

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 10 năm 2019**

**đến ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**HÀ NỘI, THÁNG 4 NĂM 2020**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31  
THÁNG 12 NĂM 2019**

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01a - DN)	2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02a - DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03a - DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09a - DN)	6



# CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy Chứng nhận

**Đăng ký Doanh nghiệp**

Số 0105926285 ngày 26 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 6 năm 2012 và được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 để chuyển thành công ty cổ phần.

*Tại ngày ký báo cáo tài chính này:*

### Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Bùi Huy Năm	Thành viên
Ông Vũ Quang Tạo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28/02/2020)
Ông Nguyễn Hữu Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)
Ông Trịnh Long Vũ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)
Ông Nguyễn Trung Huấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)

### Ban Lãnh đạo

Ông Bùi Huy Năm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Sơn Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Tấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019)
Bà Nguyễn Thị Hoàng Phương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24/06/2019)
Bà Trần Ngọc Huyền	Kế toán trưởng

### Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Minh Điệp	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Ông Phan Tất Thành	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Hà	Thành viên
Ông Đinh Trung Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 28/02/2020)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Hoàng Ngọc Huấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

### Trụ sở chính

Số 3/84 Đường Ngọc Khánh, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>739.533.635.153</b>	<b>805.469.785.293</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>49.866.457.103</b>	<b>52.554.476.964</b>
1. Tiền	111		49.866.457.103	52.554.476.964
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>447.405.964.163</b>	<b>399.891.540.354</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	334.969.530.462	293.218.512.028
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.391.247.914	999.641.631
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	171.672.015.427	140.730.305.072
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó	137	4	(61.725.809.679)	(35.155.898.416)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.980.039	98.980.039
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>173.190.618.675</b>	<b>238.908.685.735</b>
1. Hàng tồn kho	141		174.363.875.041	240.321.418.240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.173.256.366)	(1.412.732.505)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.070.595.212</b>	<b>114.115.082.240</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	58.972.392.316	94.439.298.276
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.388.107.739	19.674.783.964
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	8a	1.710.095.157	1.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.215.218.721.425</b>	<b>1.496.508.470.747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>39.559.100.974</b>	<b>39.321.400.974</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5b	39.559.100.974	39.321.400.974
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>628.231.483.082</b>	<b>785.464.244.033</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9a	607.183.812.489	758.664.195.099
- Nguyên giá	222		2.363.503.492.770	2.324.197.209.926
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.756.319.680.281)	(1.565.533.014.827)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9b	21.047.670.593	26.800.048.934
- Nguyên giá	228		102.240.865.956	96.270.522.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.193.195.363)	(69.470.473.522)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.687.179.359</b>	<b>28.761.139.418</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	13.687.179.359	28.761.139.418
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>11</b>	<b>220.883.389.002</b>	<b>242.820.570.132</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		148.685.588.788	162.005.588.788
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157.398.340.000	141.078.340.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(85.200.539.786)	(60.263.358.656)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>312.857.569.008</b>	<b>400.141.116.190</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	310.390.626.716	397.212.947.694
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	2.466.942.292	2.928.168.496
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.954.752.356.578</b>	<b>2.301.978.256.040</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM

Mẫu số B 01a – DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.396.256.034.757</b>	<b>1.814.441.320.953</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.121.840.686.681</b>	<b>1.397.172.038.562</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	333.914.652.000	382.830.077.582
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14a	221.142.819.233	217.845.812.432
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	8b	5.075.679.433	14.898.049.614
4. Phải trả người lao động	314		43.648.151.592	44.201.354.192
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15a	61.338.469.247	32.317.797.021
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	158.107.929.584	289.131.002.368
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	298.516.357.617	411.814.913.854
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	96.627.975	4.133.031.499
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>274.415.348.076</b>	<b>417.269.282.391</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	14b	26.589.501.587	30.363.615.868
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	15b	7.180.485.923	9.564.708.851
3. Phải trả dài hạn khác	337	16b	20.172.761.209	19.157.761.209
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	217.863.645.907	355.699.730.413
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.608.953.450	2.483.466.050
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>558.496.321.821</b>	<b>487.536.935.087</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	19;20	<b>558.496.321.821</b>	<b>487.536.935.087</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		457.458.760.000	457.458.760.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		457.458.760.000	457.458.760.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.037.561.821	30.078.175.087
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.078.175.087	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		70.959.386.734	30.078.175.087
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> <b>(440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.954.752.356.578</b>	<b>2.301.978.256.040</b>

Nguyễn Hoàng Giang  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huấn  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 07 tháng 04 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2019

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018	Lũy kế từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Lũy kế từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		566.349.334.563	579.161.602.223	2.116.513.396.533	1.123.081.508.831
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		421.507.696	142.406.628	424.107.696	143.077.234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	21	565.927.826.867	579.019.195.595	2.116.089.288.837	1.122.938.431.597
4. Giá vốn hàng bán	11	22	397.311.325.860	416.578.788.252	1.557.658.008.732	812.218.177.746
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		168.616.501.007	162.440.407.343	558.431.280.105	310.720.253.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	30.433.256.335	71.935.338	52.637.653.747	103.860.867
7. Chi phí tài chính	22	24	13.747.666.002	23.397.528.802	85.675.885.620	45.985.869.539
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.446.961.814	17.836.470.866	60.311.992.902	35.537.710.663
8. Chi phí bán hàng	25	25	82.939.197.501	59.117.826.961	212.988.014.784	110.207.202.622
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	78.396.624.558	54.207.620.125	238.191.191.892	118.425.339.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		23.966.269.281	25.789.366.793	74.213.841.556	36.205.703.182
11. Thu nhập khác	31		86.837.026	1.870.572.679	2.992.049.527	1.894.963.994
12. Chi phí khác	32		1.110.870.626	426.350.653	1.483.581.530	426.422.949
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.024.033.600)	1.444.222.026	1.508.467.997	1.468.541.045
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		22.942.235.681	27.233.588.819	75.722.309.553	37.674.244.227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(1.566.890.944)	5.203.055.817	4.301.696.615	7.291.186.899
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		138.090.391	304.882.241	461.226.204	304.882.241
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		24.371.036.234	21.725.650.761	70.959.386.734	30.078.175.087

*(Signature)*

*(Signature)*



Nguyễn Hoàng Giang  
Người lập

Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 07 tháng 04 năm 2020







## **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Truyền hình cáp Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105926285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 26/6/2012. Tiền thân của Tổng Công ty là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật cáp trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”) được thành lập ngày 20/9/1995. Vào ngày 30/6/2018, Tổng Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 chuyển đổi từ công ty TNHH một thành viên thành công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền;
- Thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát bằng cáp);
- Hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng mạng viễn thông có dây;
- Quảng cáo;
- Thực hiện hoạt động sản xuất chương trình truyền hình;
- Bán buôn, bán lẻ thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động môi giới bản quyền, sắp xếp cho việc mua-bán bản quyền; và
- Cung cấp dịch vụ viễn thông và thiết lập mạng viễn thông cố định mặt đất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 3 công ty con và 5 công ty liên kết là:

<b>Công ty</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ngành nghề kinh doanh</b>	<b>% Sở hữu và biểu quyết</b>
<b>Công ty con (Thuyết minh 11(a))</b>			
- Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Hồ Chí Minh	Dịch vụ truyền hình Dịch vụ công nghệ thông tin	51%
- Công ty CP Phát triển thể thao VTVCab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	50,1%
- Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Hà Nội	Hạ tầng viễn thông	100%
<b>Công ty liên kết (Thuyết minh 11(b))</b>			
- Công ty CP VTVCab Nam Định	Nam Định	Dịch vụ truyền hình	39%
- Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Hồ Chí Minh	Bán hàng trực tuyến Dịch vụ quảng cáo và giá trị gia tăng trực tuyến	25%
- Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (Smart Media)	Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo	20%
- Công ty CP Truyền thông ON+	Hồ Chí Minh	Dịch vụ quảng cáo	36%
- Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Hà Nội	Dịch vụ truyền hình	24%



## **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty có 49 chi nhánh (trong đó có 1 chi nhánh đã có quyết định chấm dứt hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế) và trung tâm được cấp mã số thuế đơn vị phụ thuộc (Tại ngày 01/01/2019: 52 chi nhánh và trung tâm) và có 1.229 nhân viên (Tại ngày 01/01/2019: 1.341 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

### **2.2 Quyết toán cổ phần hóa**

Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa của Tổng Công ty (nếu có) do chưa có văn bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

### **2.3 Năm tài chính và số liệu so sánh**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018. Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Số liệu lũy kế trình bày trên cột so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu đã được kiểm toán cho kỳ hoạt động giai đoạn từ 1/7/2018 đến ngày 31/12/2018 của Tổng công ty nhằm mục đích cung cấp thông tin cho người đọc báo cáo tài chính do Tổng Công ty đã tiến hành cổ phần hóa và chính thức trở thành công ty cổ phần vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và không so sánh được với số liệu lũy kế năm nay do không đồng nhất kỳ kế toán.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản và nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập theo từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty sẽ được xóa sổ.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### **2.8 Đầu tư**

#### **(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### **(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

#### **(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của Tổng Công ty với một hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia doanh thu và chi phí, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trừ khi có thỏa thuận khác nêu rõ trong hợp đồng hợp tác kinh doanh, tài sản cố định do các bên góp vốn cùng xây dựng chung (mạng truyền hình cáp) để tiến hành hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát sẽ được bàn giao sang cho một bên vận hành và kinh doanh. Bên vận hành và kinh doanh sẽ ghi nhận toàn bộ giá trị tài sản cố định đầu tư chung này là tài sản cố định của mình còn phần vốn góp của đối tác sẽ ghi nhận là khoản phải trả dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình. Bên còn lại sẽ ghi phần góp vốn xây dựng tài sản bàn giao là khoản phải thu dài hạn khác trên báo cáo tài chính của mình.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 20%
Máy móc thiết bị	10% - 33,33%
Phương tiện vận tải	16,67%
Thiết bị quản lý	20% - 33,33%
Phần mềm	20% - 33,33%

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý nhượng bán tài sản cố định với giá trị còn lại của tài sản và chi phí thanh lý nhượng bán, và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản tại Tổng Công ty khi tiến hành công tác mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn tài sản cố định. Các tài sản trong quá trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc và khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### **2.10 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm lợi thế thương mại, đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet trang bị cho khách hàng và trả trước cho chi phí quảng cáo, bản quyền chương trình truyền hình và thiết bị internet, công cụ, dụng cụ xuất dùng. Trong đó:

*Lợi thế thương mại:* phát sinh từ việc Tổng Công ty mua lại các mạng truyền hình cáp và là phần chênh lệch giữa số tiền mà Tổng Công ty đã bỏ ra mua và giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được. Giá trị hợp lý của các tài sản mà Tổng Công ty nhận được do các công ty thẩm định giá đánh giá. Theo Công văn số 6443/BTC-CDKT ngày 16 tháng 5 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành cho Tổng Công ty, lợi thế thương mại này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm kể từ ngày được bàn giao các mạng truyền hình cáp từ bên bán.

*Đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet:* giá trị của các đầu thu kỹ thuật số và thiết bị cung cấp dịch vụ internet mà Tổng Công ty trang bị miễn phí cho khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình và internet của Tổng Công ty và được phân bổ theo đường thẳng trong suốt thời gian khách hàng cam kết sử dụng dịch vụ theo hợp đồng ký với Tổng Công ty.

Các khoản chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### **2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### **2.13 Các khoản vay và chi phí đi vay**

Các khoản vay là các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.15 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

### **2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.18 Phân chia lợi nhuận thuần**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi:* Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

### **2.19 Ghi nhận doanh thu**

#### **(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### **(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **(c) Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng**

Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi được hưởng.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi mà Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị mà Tổng công ty đầu tư.

### **2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

### **2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí quảng cáo và chi phí dịch vụ mua ngoài.

### **2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, lợi thế thương mại và khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.



## **2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	1.482.808.237	3.188.998.066
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	48.383.648.866	49.365.478.898
<b>Cộng</b>	<b><u>49.866.457.103</u></b>	<b><u>52.554.476.964</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN

**4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Bên thứ 3	324.944.753.841	284.165.346.727
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt Nam	13.653.031.628	24.309.007.000
- Tổng công ty viễn thông Viettel-CN Tập Đoàn công nghiệp- viễn thông quân đội	38.360.129.941	37.841.162.256
- Công ty CP tổ hợp Truyền thông STV	32.920.812.057	20.069.084.975
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	31.666.666.669	-
- Tổng Công ty Truyền thông	16.061.811.700	5.528.471.169
- Kênh Văn hóa Xã hội và Giải trí (VTC9)	11.470.320.000	-
- Công ty Cổ phần truyền thông tương lai Việt Nam	20.034.366.612	10.605.219.151
- Công ty CP Truyền thông đa phương tiện Lasta	11.300.000.000	11.300.000.000
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	18.332.456.666	25.993.840.000
- Các khách hàng khác	131.145.158.568	148.518.562.176
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	10.024.776.621	9.053.165.301
<b>Cộng</b>	<b>334.969.530.462</b>	<b>293.218.512.028</b>

	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(61.725.809.679)</b>	<b>(35.155.898.416)</b>
- Công ty CP Truyền thông Bóng đá Việt nam	(10.617.901.628)	(10.781.335.500)
- Công ty CP truyền thông đa phương tiện Lasta	(11.300.000.000)	(4.400.000.000)
- Đài truyền hình kỹ thuật số VTC	(6.404.755.000)	(4.340.000.000)
- Các khách hàng khác	(33.403.153.051)	(15.634.562.916)

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>35.155.898.416</b>	<b>28.552.062.897</b>
Tăng dự phòng	31.235.054.812	11.351.151.579
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(4.665.143.549)	(4.747.316.060)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>61.725.809.679</b>	<b>35.155.898.416</b>

**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Bên thứ 3		
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	123.464.255.660	67.522.604.108
- Tạm ứng	2.795.579.898	2.134.347.965
- Phải thu khác	22.781.913.777	13.814.071.988
	<u>149.041.749.335</u>	<u>83.471.024.061</u>
Bên liên quan (Thuyết minh số 29)	22.630.266.092	57.259.281.011
<b>Cộng</b>	<b><u>171.672.015.427</u></b>	<b><u>140.730.305.072</u></b>

(\*) Phải thu từ các đơn vị hợp tác kinh doanh: là khoản phải thu liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Phải thu từ các bên hợp tác kinh doanh (*)	38.516.991.374	38.516.991.374
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.007.109.600	779.409.600
- Phải thu dài hạn khác	35.000.000	25.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>39.559.100.974</u></b>	<b><u>39.321.400.974</u></b>

(\*) Đây là các khoản góp vốn của Tổng Công ty chuyển cho các đơn vị hợp tác kinh doanh để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho các đơn vị đó theo hợp đồng BCC để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.8(c)).



**5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**

**(b) Phải thu dài hạn khác (Tiếp theo)**

Chi tiết các khoản góp vốn hợp tác kinh doanh của Tổng Công ty với các đơn vị hợp tác kinh doanh được trình bày như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty CP THC Hải Dương (Hải Dương)	11.373.717.299	11.373.717.299
Công ty CP Truyền hình cáp Nghệ An (Nghệ An)	9.286.774.536	9.286.774.536
Công ty CP Đầu tư Truyền hình cáp HT (Hà Tĩnh)	5.963.842.969	5.963.842.969
Công ty CP Điện tử Tin học Viễn thông ( Hải Phòng)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP Điện tử Thái Bình (Thái Bình)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Minh Trí ( Quảng Ninh)	2.950.866.511	2.950.866.511
Công ty cổ phần điện tử viễn thông Thành Biên( Hòa Bình)	1.663.118.747	1.663.118.747
Công ty TNHH Thương mại viễn thông Nhật Tân (Bà Rịa Vũng Tàu)	278.671.312	278.671.312
<b>Cộng</b>	<b><u>38.516.991.374</u></b>	<b><u>38.516.991.374</u></b>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Hàng đang đi đường	519.534.250	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	93.896.258.214	(1.097.984.329)	126.677.288.477	(1.187.805.740)
Công cụ, dụng cụ	6.581.627.952	(74.354.678)	8.153.268.030	(131.042.296)
Hàng hóa	73.106.135.983	(917.359)	104.559.480.071	(93.884.469)
Hàng gửi bán	260.318.642	-	931.381.662	-
<b>Cộng</b>	<b><u>174.363.875.041</u></b>	<b><u>(1.173.256.366)</u></b>	<b><u>240.321.418.240</u></b>	<b><u>(1.412.732.505)</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí quảng cáo, bản quyền truyền hình và sản xuất chương trình	48.683.298.495	82.450.900.352
Chi phí thuê văn phòng	2.343.839.427	2.767.303.141
Chi phí khác	7.945.254.394	9.221.094.783
<b>Cộng</b>	<b><u>58.972.392.316</u></b>	<b><u>94.439.298.276</u></b>

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 2.11)	148.465.757.950	180.243.102.250
Chi phí bản quyền chương trình truyền hình	46.735.462.708	32.852.591.621
Đầu thu kỹ thuật số (Thuyết minh 2.11)	56.313.174.361	97.399.522.644
Thiết bị cung cấp dịch vụ Internet (Thuyết minh 2.11)	31.615.498.668	48.507.021.442
Chi phí trả trước- sửa chữa lớn TSCĐ	16.575.984.133	25.739.263.234
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.684.748.896	12.471.446.503
<b>Cộng</b>	<b><u>310.390.626.716</u></b>	<b><u>397.212.947.694</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN

**8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chuyển sang từ phải thu/phải nộp	31/12/2019
<b>a)Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước</b>					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	1.708.304.535	1.708.304.535
Các loại thuế khác	1.000.000	-	(1.000.000)	1.790.622	1.790.622
	<b>1.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(1.000.000)</b>	<b>1.710.095.157</b>	<b>1.710.095.157</b>
<b>b)Thuế và các khoản khác phải trả ngân sách Nhà Nước</b>					
Thuế GTGT đầu ra	5.666.830.661	82.461.749.830	(83.333.943.498)	-	4.794.636.993
Thuế thu nhập cá nhân	264.307.879	3.213.186.782	(3.196.452.221)	-	281.042.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.966.911.074	4.247.058.396	(14.922.274.005)	1.708.304.535	-
Các loại thuế khác	-	3.421.222.023	(3.423.012.645)	1.790.622	-
	<b>14.898.049.614</b>	<b>93.343.217.031</b>	<b>(104.875.682.369)</b>	<b>1.710.095.157</b>	<b>5.075.679.433</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>31.399.496.170</b>	<b>2.250.055.789.326</b>	<b>17.045.212.568</b>	<b>25.696.711.862</b>	<b>2.324.197.209.926</b>
- Mua mới	-	16.652.479.181	-	-	16.652.479.181
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	44.403.414.687	-	-	44.403.414.687
- Giảm do mang tài sản đi góp vốn	-	(3.026.974.815)	(1.005.884.658)	(87.650.588)	(4.120.510.061)
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(15.615.192.913)	(750.519.741)	(1.095.775.574)	(17.461.488.228)
- Giảm do điều chỉnh khác	(167.612.735)	-	-	-	(167.612.735)
- Phân loại lại	-	96.492.500	-	(96.492.500)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>31.231.883.435</b>	<b>2.292.566.007.966</b>	<b>15.288.808.169</b>	<b>24.416.793.200</b>	<b>2.363.503.492.770</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>5.617.128.535</b>	<b>1.527.857.399.452</b>	<b>13.472.734.782</b>	<b>18.585.752.058</b>	<b>1.565.533.014.827</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.351.397.184	206.093.974.748	1.090.730.338	3.671.417.530	212.207.519.800
- Giảm do mang tài sản đi góp vốn	-	(2.769.660.540)	(1.005.884.658)	(63.185.075)	(3.838.730.273)
- Giảm do thanh lý nhượng bán	-	(15.615.192.913)	(750.519.741)	(1.048.798.684)	(17.414.511.338)
- Giảm do điều chỉnh khác	(167.612.735)	-	-	-	(167.612.735)
- Phân loại lại	-	69.454.659	-	(69.454.659)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>6.800.912.984</b>	<b>1.715.635.975.406</b>	<b>12.807.060.721</b>	<b>21.075.731.170</b>	<b>1.756.319.680.281</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>25.782.367.635</b>	<b>722.198.389.874</b>	<b>3.572.477.786</b>	<b>7.110.959.804</b>	<b>758.664.195.099</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>24.430.970.451</b>	<b>576.930.032.560</b>	<b>2.481.747.448</b>	<b>3.341.062.030</b>	<b>607.183.812.489</b>

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.242.975.507.300 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2019: 1.122.444.057.909 Đồng Việt Nam).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>3.252.780.000</b>	<b>93.017.742.456</b>	<b>96.270.522.456</b>
- Mua mới	-	5.970.343.500	5.970.343.500
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.252.780.000</b>	<b>98.988.085.956</b>	<b>102.240.865.956</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	-	<b>69.470.473.522</b>	<b>69.470.473.522</b>
- Khấu hao trong kỳ	-	11.722.721.841	11.722.721.841
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	-	<b>81.193.195.363</b>	<b>81.193.195.363</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
<b>Số dư tại ngày 01/01/2019</b>	<b>3.252.780.000</b>	<b>23.547.268.934</b>	<b>26.800.048.934</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>3.252.780.000</b>	<b>17.794.890.593</b>	<b>21.047.670.593</b>

(\*) Là quyền sử dụng đất không thời hạn cho hai khu đất của Tổng Công ty tại số 89 Giang Văn Minh, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội và số 12 Nguyễn Văn Trỗi, Thị trấn Cam Đức, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa.

Tại ngày 31/12/2019, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 58.657.717.968 Đồng Việt Nam (tại ngày 01/01/2019: 52.543.127.968 Đồng Việt Nam).

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Số dư cuối kỳ của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm chi phí lắp đặt, xây dựng, nâng cấp các mạng truyền hình cáp và các máy móc, thiết bị đang lắp đặt chưa đưa vào sử dụng. Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
<b>Số dư đầu kỳ</b>	28.761.139.418	62.086.369.711
Tăng từ mua sắm và xây dựng cơ bản	32.470.242.779	17.093.213.914
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(44.403.414.687)	(38.029.129.886)
Chuyển sang chi phí trả trước	(3.140.788.151)	(12.389.314.321)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.687.179.359</b>	<b>28.761.139.418</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

## (a) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Công nghệ Việt Thành (sở hữu 51%)(*)	144.683.588.788	-	144.683.588.788	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 51%)(**)	-	-	16.320.000.000	-
Công ty CP Phát triển Thể thao VTVcab (sở hữu 50,1%)(***)	1.002.000.000	-	1.002.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hạ tầng viễn thông VTVcab (sở hữu 100%)(****)	3.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>148.685.588.788</b>	<b>-</b>	<b>162.005.588.788</b>	<b>-</b>

## (\*) Công ty CP Công nghệ Việt Thành (“VITA”)

VITA được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302807495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2002. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 15) vào ngày 19/12/2016. Vốn điều lệ của VITA là 105.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VITA là hoạt động viễn thông có dây (trừ kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ truy cập internet), hoạt động viễn thông khác, đại lý dịch vụ viễn thông, kinh doanh dịch vụ viễn thông, lắp đặt trang thiết bị, máy móc trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền hình và buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

## (\*\*) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”)

VTVlive được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105941484 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11/7/2012 với số vốn điều lệ là 32.000.000.000 Đồng Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của VTVcab là 51% vốn điều lệ. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 01/10/2019 vốn điều lệ của VTVlive là 68.000.000.000 Đồng. Theo hồ sơ tăng vốn và báo cáo tài chính của VTVlive giai đoạn từ 01/07/2019 đến 22/09/2019, từ ngày 23/09/2019 tỷ lệ vốn góp của VTVcab tại VTVlive là 24%. Do đó VTVlive trở thành công ty liên kết của VTVcab từ ngày 23/09/2019.

VTVlive hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ truyền thông, truyền hình; đầu tư phát triển các hạ tầng truyền thông đa phương tiện; phát triển công nghiệp nội dung số, cơ sở dữ liệu truyền thông đa phương tiện; và cung cấp nội dung và phát triển mạng lưới..



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

## 11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

## (a) Đầu tư vào công ty con (Tiếp theo)

## (\*\*) Công ty CP Phát triển thể thao VTVcab. (“VTVcab Sport”)

VTVcab Sport được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108079365 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1/12/2017; Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 1) vào ngày 11/10/2018. Vốn điều lệ của VTVcab Sport là 2.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Sport là thực hiện hoạt động viễn thông có dây (điều hành hệ thống phát băng cáp, hoạt động cung cấp dịch vụ truy cập internet bằng viễn thông có dây), dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; hoạt động viễn thông có dây; sản xuất thiết bị truyền thông; quảng cáo và sản xuất các chương trình truyền hình.

## (\*\*\*) Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVcab (“VTVcab-Inc”)

VTVcab - Inc được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0108801439 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27/06/2019; Vốn điều lệ của VTVcab - Inc là 3.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab - Inc là Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc; Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình; Buôn bán, sửa chữa máy móc thiết bị linh kiện điện tử viễn thông và phần mềm...

## (b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI (sở hữu 25%) (*)	111.275.000.000	(79.127.050.220)	111.275.000.000	(60.263.358.656)
Công ty Cổ phần Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (sở hữu 20%) (**)	18.000.000.000	-	18.000.000.000	-
Công ty CP VTVcab Nam Định (sở hữu 39%) (***)	8.203.340.000	-	8.203.340.000	-
Công ty Cổ phần truyền thông On+ (sở hữu 36%) (****)	3.600.000.000	(248.295.883)	3.600.000.000	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (sở hữu 24%) (*****)	16.320.000.000	(5.825.193.683)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>157.398.340.000</b>	<b>(85.200.539.786)</b>	<b>141.078.340.000</b>	<b>(60.263.358.656)</b>

## (\*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)

VTV-HYUNDAI được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0313572904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11/12/2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 5) vào ngày 23/7/2018. Vốn điều lệ của VTV-HYUNDAI là 420.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương với 20.000.000 Đô la Mỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

**(\*) Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI (“VTV-HYUNDAI”)(Tiếp theo)**

Hoạt động kinh doanh chính của VTV- HYUNDAI là thực hiện quyền xuất nhập khẩu, phân phối bán buôn, bán lẻ hàng hóa qua kênh mua sắm truyền hình, quảng cáo, hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.

**(\*\*) Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện (“Smart Media”)**

Smart Media được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103022641 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28/2/2008. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0102662034 được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 19/4/2016. Vốn điều lệ của Smart Media là 90.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Smart Media là cung cấp và khai thác nội dung, thông tin, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông, Internet và các phương tiện thông tin đại chúng; kinh doanh dịch vụ quảng cáo đa phương tiện; tư vấn, thiết kế trong lĩnh vực quảng cáo, tiếp thị; sản xuất các sản phẩm quảng cáo, dịch vụ truyền thông.

**(\*\*\*) Công ty CP VTVcab Nam Định (“VTVcab Nam Định”)**

VTVcab Nam Định được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600339309 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 25/6/2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi lần gần nhất (lần thứ 6) vào ngày 6/10/2015. Vốn điều lệ của VTVcab Nam Định là 21.034.200.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của VTVcab Nam Định là kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền, hoạt động viễn thông có dây, quảng cáo.

**(\*\*\*\*) Công ty CP Truyền thông ON+ (“ON+”)**

ON+ được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0314550692 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2/8/2017. Vốn điều lệ của ON+ là 10.000.000.000 Đồng Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chủ yếu của ON+ là kinh doanh dịch vụ quảng cáo.

**(\*\*\*\*\*) Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam (“VTVlive”) - Thuyết minh Đầu tư vào Công ty con mục 11.a.(\*\*)**



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

## 12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Biến động thuần về thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại sau khi bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Số dư đầu kỳ	2.928.168.496	3.233.050.737
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(461.226.204)	(304.882.241)
Số dư cuối kỳ	<b>2.466.942.292</b>	<b>2.928.168.496</b>

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
<b>Bên thứ ba</b>	<b>287.220.736.758</b>	<b>332.197.516.455</b>
- Công ty CP điện ảnh truyền hình	38.140.057.713	108.004.928.780
- Công ty CP truyền thông tương lai Việt Nam	20.285.795.415	7.324.317.360
- Công ty CP TM&Nội Dung Số Việt	29.286.100.715	28.317.912.500
- Công ty TNHH Việt Mỹ Media	30.162.725.000	36.171.366.424
- Công ty Cổ phần Antonio Việt Nam	24.147.068.000	-
- Các nhà cung cấp khác	145.198.989.915	152.378.991.391
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 29)</b>	<b>46.693.915.242</b>	<b>50.632.561.127</b>
<b>Cộng</b>	<b>333.914.652.000</b>	<b>382.830.077.582</b>

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a) ngắn hạn</b>		
Bên thứ 3 (*)	217.373.022.615	214.796.154.638
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	3.769.796.618	3.049.657.794
<b>Cộng</b>	<b>221.142.819.233</b>	<b>217.845.812.432</b>
<b>b) dài hạn</b>		
Bên thứ 3 (*)	6.357.683.405	10.131.797.686
Bên liên quan (Thuyết minh 29)	20.231.818.182	20.231.818.182
<b>Cộng</b>	<b>26.589.501.587</b>	<b>30.363.615.868</b>

(\*) Khoản mục này chủ yếu bao gồm tiền trả trước của khách hàng sử dụng dịch vụ truyền hình, internet, tiền bản quyền truyền hình và dịch vụ quảng cáo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

## (a) Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Bên thứ 3	60.777.733.172	29.100.769.280
- Trích trước lãi vay	1.884.193.582	2.590.765.037
- Trích trước chi phí bản quyền	2.903.221.175	4.818.921.304
- Trích trước CP Quảng cáo	20.124.418.182	16.380.952
- Trích trước CP Sản xuất chương trình	7.083.430.045	162.964.812
- Chi phí phải trả khác	28.782.470.188	21.511.737.175
Bên liên quan (thuyết minh 29)	560.736.075	3.217.027.741
- Trích trước chi phí bản quyền	14.477.275	-
- Chi phí phải trả khác	546.258.800	3.217.027.741
<b>Cộng</b>	<b><u>61.338.469.247</u></b>	<b><u>32.317.797.021</u></b>

## (b) Chi phí phải trả dài hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí trích trước liên quan tới việc góp vốn vào VTV-HYUNDAI – dài hạn	7.180.485.923	9.564.708.851
<b>Cộng</b>	<b><u>7.180.485.923</u></b>	<b><u>9.564.708.851</u></b>

## 16 PHẢI TRẢ KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Bên thứ 3		
Phải trả cho các bên hợp tác kinh doanh (*)	80.966.708.023	87.821.364.824
Khác	13.121.105.529	19.288.295.772
<b>Cộng</b>	<b><u>94.087.813.552</u></b>	<b><u>107.109.660.596</u></b>
Bên liên quan (thuyết minh 29)	44.389.815.047	161.999.040.787
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa (**)	19.630.300.985	20.022.300.985
- Khoản đầu tư vào Smart Media	18.000.000.000	18.000.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	8.011.122.985	8.011.122.985
- Chênh lệch từ bán cổ phần với giá ưu đãi cho người lao động	(2.659.200.000)	(2.659.200.000)
- Chi phí cổ phần hóa	(2.633.502.000)	(2.241.502.000)
- Tiền đã chuyển cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp	(1.088.120.000)	(1.088.120.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>158.107.929.584</u></b>	<b><u>289.131.002.368</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

**16 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) *Phải trả khác cho các đơn vị hợp tác kinh doanh:* là khoản phải trả liên quan đến các hợp đồng BCC giữa Tổng Công ty và các đơn vị hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng, vận hành và kinh doanh các mạng truyền hình cáp để cung cấp dịch vụ truyền hình cáp, truyền hình số và các dịch vụ, hàng hóa liên quan khác.

(\*\*) *Phải trả liên quan đến cổ phần hóa:* Bao gồm chênh lệch các khoản thu, chi từ cổ phần hóa theo quy định và khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần so với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (sau khi đã thực hiện các xử lý tài chính theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần và Thông tư số 40/2018/TT-BTC, Thông tư 41/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 4/5/2018 hướng dẫn Nghị định số 126/2017/NĐ-CP). Tổng Công ty sẽ tiến hành xử lý các khoản chênh lệch phát sinh này khi nhận được quyết định chính thức từ các cơ quan chức năng.

**(b) Dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>Phải trả dài hạn khác liên quan đến các khoản góp vốn của ĐVHT (*)</b>		
<i>Công ty CP Sông Việt Thanh Hóa</i>	5.486.977.045	5.486.977.045
<i>Công ty CP phát triển công nghệ Sao Nam</i>	1.200.000.000	1.200.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và Phát triển Viễn thông Sao Đỏ</i>	4.474.265.842	4.474.265.842
<i>Công ty TNHH Điện tử Sao Đỏ</i>	7.081.297.099	7.081.297.099
<i>Công ty TNHH Văn Minh Diễn Châu</i>	895.221.223	895.221.223
<b>Phải trả dài hạn khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần THC Sài Gòn</i>	1.000.000.000	-
<i>Khác</i>	35.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>20.172.761.209</b></u>	<u><b>19.157.761.209</b></u>

(\*) Phải trả dài hạn khác chủ yếu là các khoản góp vốn của các đơn vị khác chuyển cho Tổng Công ty để thực hiện các hợp đồng BCC nhằm xây dựng, vận hành và kinh doanh các trạm truyền hình cáp mà trong đó các mạng truyền hình cáp được bàn giao cho Tổng Công ty để vận hành và khai thác (Thuyết minh 2.8(c)).



**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY TRUYỀN HÌNH CẤP VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019**

Mẫu số B 09a – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019	Trong kỳ		Phân loại gốc vay ngắn hạn	31/12/2019
		Tăng	Giảm		
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>411.814.913.854</b>	<b>215.203.017.704</b>	<b>543.140.215.304</b>	<b>214.638.641.363</b>	<b>298.516.357.617</b>
<b>Vay ngân hàng (*)</b>	<b>411.574.913.854</b>	<b>215.203.017.704</b>	<b>542.660.215.304</b>	<b>213.918.641.363</b>	<b>298.036.357.617</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	151.397.574.367	103.721.775.444	198.384.054.127	41.004.072.242	97.739.367.926
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	71.267.828.890	47.221.330.125	90.917.178.876	43.290.030.339	70.862.010.478
Ngân hàng TMCP Quân đội	48.966.568.180	-	48.966.568.180	51.796.179.349	51.796.179.349
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	21.625.067.937	-	21.625.067.937	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	32.707.702.265	50.078.849.237	74.623.826.502	13.840.000.000	22.002.725.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	57.780.634.430	14.181.062.898	80.313.981.897	63.988.359.433	55.636.074.864
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	27.829.537.785	-	27.829.537.785	-	-
<b>Vay ngắn hạn khác</b>	<b>240.000.000</b>	<b>-</b>	<b>480.000.000</b>	<b>720.000.000</b>	<b>480.000.000</b>
Hà Đức Hiếu(Sông Việt)	240.000.000	-	480.000.000	720.000.000	480.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>355.699.730.413</b>	<b>77.632.341.765</b>	<b>829.784.908</b>	<b>(214.638.641.363)</b>	<b>217.863.645.907</b>
<b>Vay ngân hàng (**)</b>	<b>354.839.730.413</b>	<b>77.632.341.765</b>	<b>829.784.908</b>	<b>(213.918.641.363)</b>	<b>217.723.645.907</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	32.099.342.216	30.800.332.698	829.784.908	(41.004.072.242)	21.065.817.764
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	82.512.755.730	-	-	(43.290.030.339)	39.222.725.391
Ngân hàng TMCP Quân đội	82.674.200.691	-	-	(51.796.179.349)	30.878.021.342
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	34.581.087.640	-	-	(13.840.000.000)	20.741.087.640
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	122.972.344.136	46.832.009.067	-	(63.988.359.433)	105.815.993.770
<b>Vay dài hạn khác</b>	<b>860.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(720.000.000)</b>	<b>140.000.000</b>
Hà Đức Hiếu(Sông Việt)	860.000.000	-	-	(720.000.000)	140.000.000



**17 CÁC KHOẢN VAY (TIẾP THEO)**

- (\*) Vay ngắn hạn ngân hàng là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn không quá 12 tháng nhằm mục đích huy động vốn kinh doanh cho Tổng công ty, được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, tài sản cố định hình thành từ vốn vay và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay ngắn hạn còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,1% đến 7,3% mỗi năm.
- (\*\*) Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay trung và dài hạn bằng đồng Việt Nam của các ngân hàng tại Việt Nam có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng phục vụ cho mục đích huy động nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty. Tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thụ hưởng doanh thu thu được từ các tài sản hình thành bằng vốn vay, cổ phần của Tổng công ty tại các công ty con và các tài sản khác của Tổng Công ty. Các khoản vay còn giá trị tại 31 tháng 12 năm 2019 có mức lãi suất từ 6,2% đến 10% mỗi năm được tính và điều chỉnh dựa theo lãi suất huy động tiết kiệm hoặc lãi suất cho vay dành cho doanh nghiệp và tùy theo thỏa thuận của từng hợp đồng vay ký kết với ngân hàng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2019 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

## 18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	96.627.975	4.133.031.499

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018
Số dư đầu kỳ	4.133.031.499	17.344.962.724
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.036.403.524)	(13.211.931.225)
Số dư cuối kỳ	<u>96.627.975</u>	<u>4.133.031.499</u>

## 19. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu phổ thông	01/01/2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45.745.876	45.745.876
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>45.745.876</u>	<u>45.745.876</u>

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Đài truyền hình Việt Nam (VTV)	45.081.076	98,55%	45.081.076	98,55%
Cổ đông khác	664.800	1,45%	664.800	1,45%
<b>Tổng</b>	<u>45.745.876</u>	<u>100%</u>	<u>45.745.876</u>	<u>100%</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.



**20. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Tại ngày 01/07/2018</b>	<b>457.458.760.000</b>	-	<b>457.458.760.000</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	30.078.175.087	30.078.175.087
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>457.458.760.000</b>	<b>30.078.175.087</b>	<b>487.536.935.087</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	70.959.386.734	70.959.386.734
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>457.458.760.000</b>	<b>101.037.561.821</b>	<b>558.496.321.821</b>

**21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Doanh thu bán hàng	1.510.026.155	2.760.506.585
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	662.339.785.768	658.733.078.440
Doanh thu nhận từ các hợp đồng BCC	28.098.796.402	24.910.409.175
Doanh thu chia đi từ các hợp đồng BCC	(125.599.273.762)	(107.242.391.977)
<b>Cộng</b>	<b>566.349.334.563</b>	<b>579.161.602.223</b>
Các khoản giảm trừ	(421.507.696)	(142.406.628)
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>565.927.826.867</b>	<b>579.019.195.595</b>

(\*) Bao gồm trong doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp dịch vụ Internet để  
 tính Quỹ dịch vụ viễn thông công ích là 140.453.921.183 Đồng Việt Nam.

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.235.341.092	1.323.236.377
Chi phí dịch vụ đã cung cấp	391.541.216.800	416.900.187.719
Chi phí nhận từ các đơn vị hợp tác kinh doanh	29.003.246.908	26.637.265.765
Chi phí chia cho các đơn vị hợp tác kinh doanh	(24.468.478.940)	(28.281.901.609)
<b>Cộng</b>	<b>397.311.325.860</b>	<b>416.578.788.252</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Cổ tức nhận được từ các công ty con, công ty liên kết	30.416.400.000	28.787.567
Lãi tiền gửi	14.776.974	24.752.638
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.079.361	18.395.133
<b>Cộng</b>	<b>30.433.256.335</b>	<b>71.935.338</b>

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Lãi tiền vay	12.446.961.814	17.836.470.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	7.480.000
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	1.283.943.016	5.396.140.107
Chi phí tài chính khác	16.761.172	157.437.829
<b>Cộng</b>	<b>13.747.666.002</b>	<b>23.397.528.802</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí quảng cáo	67.568.961.562	44.355.618.469
Chi phí nhân viên	8.841.482.823	7.333.177.342
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(295.583.953)	(989.762.978)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.478.551.009	6.772.752.065
Khác	345.786.060	1.646.042.063
<b>Cộng</b>	<b>82.939.197.501</b>	<b>59.117.826.961</b>



**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Chi phí nhân viên	21.980.420.841	16.955.902.375
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.794.502.126	5.838.439.145
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.661.761.140	7.630.487.157
Chi phí CCDC, đồ dùng thiết bị văn phòng	309.012.420	1.137.326.485
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	6.694.564.468	2.772.514.492
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.726.926.668	167.338.089
Chi phí liên quan đến các hợp đồng BCC	(2.635.751.973)	(6.192.702.604)
Chi phí dịch vụ thuê ngoài (văn phòng, ...)	9.571.438.151	10.649.122.204
Khác	6.349.414.642	7.304.856.707
<b>Cộng</b>	<b><u>78.396.624.558</u></b>	<b><u>54.207.620.125</u></b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty trong kỳ được trình bày như sau:

	<u>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</u>	<u>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.942.235.681	27.233.588.819
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.588.447.136	5.446.717.763
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.083.280.000)	(5.757.513)
Chi phí không được khấu trừ	221.394.092	66.977.808
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(138.090.391)	(304.882.241)
Điều chỉnh khác	(155.361.781)	
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>(1.566.890.944)</u></b>	<b><u>5.203.055.817</u></b>
Hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	138.090.391	304.882.241
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b><u>138.090.391</u></b>	<b><u>304.882.241</u></b>



**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018
Chi phí nguyên vật liệu	48.877.031.681	41.636.801.471
Chi phí khấu hao tài sản	54.100.750.743	63.977.871.980
Chi phí nhân viên	67.479.603.668	55.335.064.372
Chi phí bản quyền, sản xuất chương trình	160.696.983.537	177.008.148.902
Chi phí quảng cáo	69.144.671.301	45.332.060.474
Chi phí CCDC, đồ dùng thiết bị văn phòng	309.012.420	1.137.326.485
Chi công tác, hội nghị, đào tạo...	6.694.564.468	2.772.514.492
Chi phí phân chia liên quan đến hợp đồng BCC	1.603.432.042	(8.827.101.426)
Chi phí thuê ngoài (cột điện, đường truyền, văn phòng...)	77.901.400.197	107.406.611.363
Lợi thế thương mại	7.944.336.075	7.944.336.075
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.726.926.668	167.338.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.657.622.077	25.562.933.932
Trích lập/Hoàn nhập chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-239.476.139	969.609.165
Chi phí khác	7.750.289.181	9.480.719.964
<b>Cộng</b>	<b>558.647.147.919</b>	<b>529.904.235.338</b>

**29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty được kiểm soát bởi Đài Truyền hình Việt Nam (“VTV”), đơn vị sở hữu 98,55% cổ phần của Tổng Công ty.

Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty trong kỳ như sau:

<b>Công ty</b>	<b>Quan hệ</b>
Đài Truyền hình Việt Nam	Chủ sở hữu
Văn phòng Đài - VTV	Trực thuộc VTV
Ban biên tập truyền hình cấp - VTV	Trực thuộc VTV
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - VTV	Trực thuộc VTV
Công ty TNHH Truyền hình số vệ tinh Việt Nam (“VSTV”)	Công ty con của VTV
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	Công ty con của VTV
Công ty TNHH Truyền hình cấp Saigontourist (“SCTV”)	Công ty liên doanh của VTV
Công ty CP SCTV – Nội dung số	Công ty con của SCTV
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	Công ty con
Công ty CP Phát triển thể thao VTVCab	Công ty con
Công ty TNHH MTV Hạ tầng Viễn thông VTVCab	Công ty con
Công ty CP VTVCab Nam Định	Công ty liên kết
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-HYUNDAI	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông, Quảng cáo đa phương tiện	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền thông ON+	Công ty liên kết
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	Công ty liên kết



**29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	91.236.364	192.699.996
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	807.909.199	1.303.445.584
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	785.925.000	1.222.954.886
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	4.646.343.319	8.676.039.852
Công ty CP VTVcab Nam Định	1.339.222.065	2.199.468.940
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVcab	322.087.950	-
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	828.623.892	592.867.644
Công ty Cổ phần SCTV nội dung số	137.925.421	-
<b>Cộng</b>	<b>8.959.273.210</b>	<b>14.187.476.902</b>
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Trung tâm quảng cáo và dịch vụ truyền hình - Đài Truyền hình Việt Nam	454.545.455	454.545.455
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	7.087.428.976	8.088.581.799
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	15.593.307.575	20.296.810.175
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	19.793.896.317	35.214.384.928
Công ty TNHH Truyền hình số Vệ tinh Việt Nam	7.482.613.640	6.808.479.545
Công ty CP phát triển thể thao VTVcab	2.749.200.000	2.169.200.000
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	13.900.961.790	10.537.782.277
Công ty TNHH Mua sắm tại nhà VTV-Huyn dai	-	454.527.254
Công ty CP VTVcab Nam Định	365.126.114	230.858.687
Văn phòng Đài- Đài Truyền hình Việt Nam	-	-
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn Thông VTVcab	6.272.391.529	-
Công ty CP dịch vụ truyền hình - Viễn thông VN	-	25.454.560
<b>Cộng</b>	<b>73.699.471.396</b>	<b>84.280.624.680</b>

**29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Cổ tức được chia</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Công ty CP công nghệ Việt Thành	30.416.400.000	-
Công ty cổ phần truyền thông ON+	-	28.787.567
<b>Cộng</b>	<b>30.416.400.000</b>	<b>28.787.567</b>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Lương và các quyền lợi của người quản lý chuyên trách	1.477.068.000	960.116.954
Lương và thù lao HĐQT	315.252.000	312.000.000
Lương và thù lao Ban Kiểm soát	378.768.000	263.025.000
<b>Chuyển lợi nhuận cho chủ sở hữu</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Phải trả Đài truyền hình Việt Nam	-	-
Thực trả trong kỳ	(15.000.000.000)	(5.000.000.000)
<b>Phân chia hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>	<b>Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019</b>	<b>Từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018</b>
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Doanh thu chia đi	(6.002.991.241)	(7.771.661.583)
Công ty CP Công nghệ Việt Thành - Chi phí chia đi	82.780.620	90.121.648



**29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan**

**Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	66.885.001	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	8.282.716.210	4.964.046.565
Công ty CP VTVcab Nam Định	886.789.368	4.089.118.736
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	757.756.863	-
Công ty cổ phần SCTV Nội dung số	30.629.179	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.024.776.621</u></b>	<b><u>9.053.165.301</u></b>

**Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Thành	17.683.994.475	52.593.593.985
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	3.222.500.000	3.222.500.000
Công ty cổ phần VTVcab Nam Định	1.245.954.342	1.414.399.459
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	477.817.275	-
Công ty cổ phần truyền thông ON+	-	28.787.567
<b>Cộng</b>	<b><u>22.630.266.092</u></b>	<b><u>57.259.281.011</u></b>

**Phải trả người bán**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ban Biên Tập Truyền Hình Cấp	29.256.550.371	23.517.560.198
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	4.927.167.000	12.902.885.125
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	7.703.833.946	13.334.535.804
Công ty CP phát triển thể thao VTVcab	4.263.270.000	877.580.000
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	325.596.645	-
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	217.497.280	-
<b>Cộng</b>	<b><u>46.693.915.242</u></b>	<b><u>50.632.561.127</u></b>

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm/kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

**Trả trước người bán**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	558.694.400	-
<b>Cộng</b>	<b><u>558.694.400</u></b>	<b><u>-</u></b>

**Các khoản phải trả khác**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đài Truyền hình Việt Nam	25.113.317.229	80.113.317.229
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	2.137.709.151	2.209.355.425
Công ty CP Công nghệ Việt Thành	6.002.784.667	68.546.801.883
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	11.127.500.000	11.127.500.000
Công ty CP VTVcab Nam Định	8.504.000	2.066.250
<b>Cộng</b>	<b><u>44.389.815.047</u></b>	<b><u>161.999.040.787</u></b>

**Nhận trước từ người mua-ngắn hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH truyền hình Cấp Saigontourist	3.030.303.030	3.030.303.030
Công ty CP VTVcab Nam Định	693.890.179	-
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	45.603.409	-
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	-	19.354.764
<b>Cộng</b>	<b><u>3.769.796.618</u></b>	<b><u>3.049.657.794</u></b>

**Nhận trước từ người mua-dài hạn**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH Mua Sắm Tại Nhà VTV-HYUNDAI	20.231.818.182	20.231.818.182
<b>Cộng</b>	<b><u>20.231.818.182</u></b>	<b><u>20.231.818.182</u></b>

**Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty TNHH truyền hình số vệ tinh Việt Nam	14.477.275	46.327.272
Công ty CP Truyền hình tương tác Việt Nam	-	3.170.700.469
Công ty TNHH một thành viên Hạ tầng Viễn thông VTVcab	546.258.800	-
<b>Cộng</b>	<b><u>560.736.075</u></b>	<b><u>3.217.027.741</u></b>



### 30. PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH


Báo cáo tài chính riêng đã được Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty phê duyệt ngày 07 tháng 04 năm 2020.



Nguyễn Hoàng Giang  
Người lập



Trần Ngọc Huyền  
Kế toán trưởng



Hoàng Ngọc Huân  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị  
Người đại diện theo pháp luật

